

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ tám số 5200213597 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Ủy viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Lùng	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;



## Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Mai Thế Loan

Giám đốc

Yên Bái, ngày 12 tháng 08 năm 2019



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tại thời điểm 30/06/2019, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 341.237 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2019 là 266.862 triệu đồng), khoản lỗ lũy kế là 119.164 triệu đồng bằng 44,92% Vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng các vấn đề khác được nêu ở Thuyết minh số 01, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



- Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>165.997.872.943</b>	<b>156.690.217.977</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>343.247.679</b>	<b>229.056.296</b>
111	1. Tiền		343.247.679	229.056.296
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>74.685.712.076</b>	<b>90.431.001.953</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	46.961.793.049	50.949.395.083
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	39.227.489.063	53.821.787.627
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	2.545.719.848	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	3.477.518.478	3.186.627.605
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.625.000.000)	(17.625.000.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	10	<b>87.081.355.480</b>	<b>65.544.034.834</b>
141	1. Hàng tồn kho		87.081.355.480	65.544.034.834
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.887.557.708</b>	<b>486.124.894</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.678.575.507	56.777.074
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.208.982.201	429.347.820
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>558.428.449.495</b>	<b>565.380.234.277</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>63.200.000</b>	<b>63.200.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	63.200.000	63.200.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>518.358.477.713</b>	<b>538.604.158.307</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	514.513.946.878	534.593.229.778
222	- Nguyên giá		1.113.985.877.639	1.109.710.727.348
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(599.471.930.761)	(575.117.497.570)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.844.530.835	4.010.928.529
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.619.806.928)	(3.453.409.234)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	14	<b>4.779.397.088</b>	<b>4.946.445.266</b>
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.593.421.609)	(3.426.373.431)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>21.003.167.051</b>	<b>3.005.107.410</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.003.167.051	3.005.107.410
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>4.133.303.043</b>	<b>4.133.303.043</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.756.000.000	24.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.622.696.957)	(20.622.696.957)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.090.904.600</b>	<b>14.628.020.251</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.090.904.600	14.628.020.251
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>724.426.322.438</b>	<b>722.070.452.254</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>578.290.597.110</b>	<b>575.607.565.529</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>507.235.471.061</b>	<b>423.552.439.480</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	51.220.578.713	39.853.562.504
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	53.816.397.376	29.813.034.592
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	9.058.550.451	3.335.464.730
314	4. Phải trả người lao động		6.308.860.509	11.164.242.212
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	4.151.773.283	1.765.722.660
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	3.461.165.628	2.630.753.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	366.978.145.101	334.989.659.233
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	12.240.000.000	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>71.055.126.049</b>	<b>152.055.126.049</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	71.055.126.049	152.055.126.049
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>146.135.725.328</b>	<b>146.462.886.725</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>146.135.725.328</b>	<b>146.462.886.725</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(119.164.274.672)	(118.837.113.275)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(118.837.113.275)	(125.252.497.015)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(327.161.397)	6.415.383.740
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>724.426.322.438</b>	<b>722.070.452.254</b>

Người lập biểu

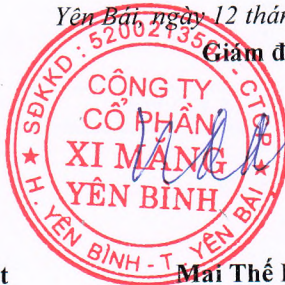
Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Giám đốc



Mai Thế Loan



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	368.783.397.506	350.635.953.094
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.783.397.506	350.635.953.094
11	4. Giá vốn hàng bán	26	331.634.064.333	318.415.663.739
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.149.333.173	32.220.289.355
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	100.784.169	486.371
22	7. Chi phí tài chính	28	21.015.701.922	25.158.084.646
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.924.233.330	25.330.928.092
25	8. Chi phí bán hàng	29	10.672.779.781	3.502.238.759
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5.361.298.945	5.403.738.806
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.336.694	(1.843.286.485)
31	11. Thu nhập khác	31	377.545.580	107.261.686
32	12. Chi phí khác	32	905.043.671	44.243.773
40	13. Lợi nhuận khác		(527.498.091)	63.017.913
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(327.161.397)	(1.780.268.572)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(327.161.397)	(1.780.268.572)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(12)	(67)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Giám đốc



Mai Thế Loan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(327.161.397)	(1.780.268.572)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		57.466.381.796	56.198.684.723
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.068.677.370	22.081.549.470
03	- Các khoản dự phòng		12.240.000.000	8.692.776.365
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		91.468.592	93.917.167
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		142.002.504	(486.371)
06	- Chi phí lãi vay		20.924.233.330	25.330.928.092
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.139.220.399	54.418.416.151
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.020.175.344	(67.853.266.846)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.826.976.686)	33.030.514.376
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		38.301.564.782	51.504.459.928
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(16.169.234.174)	(16.861.386.894)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.485.062.101)	(24.958.415.304)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.378.592.674)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		52.601.094.890	29.280.321.411
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(998.800.000)	(1.165.716.843)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.568.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.022.280.152	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.196.689	486.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.476.323.159)	(1.165.230.472)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		277.669.806.239	240.996.079.328
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(326.681.320.371)	(269.419.737.813)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.011.514.132)	(28.423.658.485)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
số			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		113.257.599	(308.567.546)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		229.056.296	671.072.764
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		933.784	1.328.360
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	343.247.679	363.833.578

Yên Bái, ngày 12 tháng 08 năm 2019

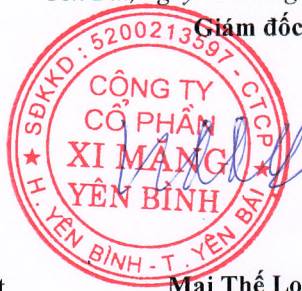
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ tám số 5200213597 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2019, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 341.237 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2019 là 266.862 triệu đồng), khoản lỗ lũy kế là 119.164 triệu đồng bằng 44,92% Vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (Đăng ký tiêu thụ 900 tấn sản phẩm các loại/ năm trong giai đoạn 2019 – 2020). Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động, cũng như hỗ trợ về việc cơ cấu lại thời gian trả gốc vay dài hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm gần nhất thu thập được Báo cáo tài chính của công ty liên kết (Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018).



## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
--------------------------	--------



**2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, chi phí khác... Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí sửa chữa lớn lò quay thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.

**2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	128.385.412	592.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	214.862.267	228.464.006
	<b>343.247.679</b>	<b>229.056.296</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.622.696.957)	24.756.000.000	(20.622.696.957)
	<b>24.756.000.000</b>	<b>(20.622.696.957)</b>	<b>24.756.000.000</b>	<b>(20.622.696.957)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chưa được kiểm toán.

### Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá



## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	12.153.982.742	-	9.235.473.454	-
- Mỹ Duy Bình	11.900.000.000	(5.950.000.000)	11.900.000.000	(5.950.000.000)
- Nguyễn Quang Huy	8.900.000.000	(4.450.000.000)	8.900.000.000	(4.450.000.000)
- Lò Mạnh Cường	8.300.000.000	(4.150.000.000)	8.300.000.000	(4.150.000.000)
- Mai Thanh Hải	4.990.000.000	(2.495.000.000)	4.990.000.000	(2.495.000.000)
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	-	-	5.610.763.621	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	717.810.307	-	2.013.158.008	-
	<b>46.961.793.049</b>	<b>(17.045.000.000)</b>	<b>50.949.395.083</b>	<b>(17.045.000.000)</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	<b>46.243.982.742</b>	<b>(17.045.000.000)</b>	<b>43.325.473.454</b>	<b>(17.045.000.000)</b>
--	-----------------------	-------------------------	-----------------------	-------------------------

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	32.340.002.412	-	47.016.526.952	-
- Công ty TNHH Sản xuất bao bì	2.223.651.076	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Nam Á	1.157.266.000	-	5.014.240.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.506.569.575	(580.000.000)	1.791.020.675	(580.000.000)
	<b>39.227.489.063</b>	<b>(580.000.000)</b>	<b>53.821.787.627</b>	<b>(580.000.000)</b>

**b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	<b>32.340.002.411</b>	<b>-</b>	<b>47.016.526.952</b>	<b>-</b>
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------



## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình (*)	2.545.719.848	-	-	-
	<b>2.545.719.848</b>	-	-	-
<b>Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>2.545.719.848</b>	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(\*): Hợp đồng cho vay ngày 11/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi bằng với lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Yên Bái. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là: 8,75%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 2.545.719.848 đồng.

## 8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu người lao động về tạm ứng	334.982.811	-	53.769.188	-
- Ký cược, ký quỹ	804.818.400	-	804.818.400	-
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	470.966.665	-	470.966.665	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
- Phải thu khác	307.768.327	-	298.091.077	-
	<b>3.477.518.478</b>	-	<b>3.186.627.605</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	63.200.000	-	63.200.000	-
	<b>63.200.000</b>	-	<b>63.200.000</b>	-



## 9. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>34.740.695.925</b>	<b>17.695.695.925</b>	<b>34.740.695.925</b>	<b>17.695.695.925</b>
+ Ông My Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.900.000.000	5.950.000.000	11.900.000.000	5.950.000.000
+ Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.900.000.000	4.450.000.000	8.900.000.000	4.450.000.000
+ Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	4.150.000.000	8.300.000.000	4.150.000.000
+ Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	4.990.000.000	2.495.000.000	4.990.000.000	2.495.000.000
+ Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
+ Các đối tượng khác	309.586.331	309.586.331	309.586.331	309.586.331
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.373.340.815</b>	<b>793.340.815</b>	<b>1.204.340.815</b>	<b>624.340.815</b>
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815	371.543.815	371.543.815
+ Các đối tượng khác	421.797.000	421.797.000	252.797.000	252.797.000
	<b>36.114.036.740</b>	<b>18.489.036.740</b>	<b>35.945.036.740</b>	<b>18.320.036.740</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.889.628.731	-	11.413.931.570	-
- Công cụ, dụng cụ	7.711.291.924	-	9.714.572.693	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.456.059.882	-	3.170.467.102	-
- Thành phẩm	43.334.775.529	-	31.777.608.435	-
- Hàng gửi bán	21.689.599.414	-	9.467.455.034	-
	<b>87.081.355.480</b>	<b>-</b>	<b>65.544.034.834</b>	<b>-</b>

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	666.250.000	666.250.000
+ Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	666.250.000
- Xây dựng cơ bản	2.252.365.659	2.338.857.410
+ Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 (*)	2.252.365.659	2.252.365.659
+ Các công trình khác	-	86.491.751
- Sửa chữa lớn	18.084.551.392	-
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (**)	18.059.176.479	-
+ Chi phí sửa chữa khác	25.374.913	-
	<b>21.003.167.051</b>	<b>3.005.107.410</b>



(\*) Tại Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030 thì Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 là dự án cấp quốc gia có công suất 910.000 tấn xi măng/năm do Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình làm chủ đầu tư thuộc các dự án sẽ đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2030. Ngày 27/04/2017, Công ty gửi Công văn số 103/CV-XMYB tới Bộ Xây dựng về việc xin điều chỉnh lộ trình đầu tư dự án trong giai đoạn 2016 - 2020.

Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 thuộc Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư số 161210000022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp ngày 21 tháng 04 năm 2010, với tổng mức đầu tư 570 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự kiến là 2010 - 2011. Ngày 15/02/2017, Công ty gửi Công văn số 27A.CV/XMYB-2017 tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái về việc xin gia hạn thời gian triển khai dự án sang năm 2018 - 2019.

Ngày 14/11/2018, Công ty gửi Báo cáo số 281/BC-XMYB tới Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc xin chuyển đổi Dự án đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng số 2 tại Khu công nghiệp phía Nam, theo đó tại các diện tích đất chưa xây dựng Dây chuyền số 2, Công ty xin xây dựng Nhà máy đá ép cẩm thạch nhân tạo HCL3250-2750, Nhà máy sản xuất đá Cacbonat Canxi và Nhà máy bê tông đúc sẵn; Công ty sẽ sắp xếp lại quỹ đất để thực hiện Dây chuyền số 2 sau khi được Chính phủ cho phép đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt điều chỉnh của Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về Dự án này.

Căn cứ vào Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 18/07/2019 của Hội đồng Quản trị về việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư trạm nghiền xi măng Yên Bình, Công ty đã chấm dứt hoạt động triển khai công trình Dây chuyền Trạm nghiền xi măng số 2 (số dư trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 30/06/2019 là: 2.252.365.659 đồng) từ thời điểm 01/07/2019.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công ty đang theo dõi là các chi phí giải phóng, san tạo mặt bằng, sẽ được Công ty chuyển qua tập hợp cho Dự án mới sau khi triển khai Dự án.

(\*\*) Tại thời điểm 30/06/2019, chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm chi phí vật tư sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế là 18.059.176.479 đồng. Các chi phí này sẽ được quyết toán và bù trừ với số dư Dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 (Xem Thuyết minh số 22).

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	444.651.242.773	621.383.702.245	42.273.928.769	1.401.853.561	1.109.710.727.348
- Mua trong kỳ	-	4.635.110.776	-	-	4.635.110.776
- Giảm khác (*)	(359.960.485)	-	-	-	(359.960.485)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>444.291.282.288</b>	<b>626.018.813.021</b>	<b>42.273.928.769</b>	<b>1.401.853.561</b>	<b>1.113.985.877.639</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	187.914.597.311	355.390.342.957	30.451.537.421	1.361.019.881	575.117.497.570
- Khấu hao trong kỳ	9.148.509.695	13.869.709.566	1.473.692.952	12.282.270	24.504.194.483
- Giảm khác (*)	(149.761.292)	-	-	-	(149.761.292)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>196.913.345.714</b>	<b>369.260.052.523</b>	<b>31.925.230.373</b>	<b>1.373.302.151</b>	<b>599.471.930.761</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	256.736.645.462	265.993.359.288	11.822.391.348	40.833.680	534.593.229.778
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>247.377.936.574</b>	<b>256.758.760.498</b>	<b>10.348.698.396</b>	<b>28.551.410</b>	<b>514.513.946.878</b>



(\*) Giảm khác tài sản cố định là phần nhà cửa vật kiến trúc nằm trong phần đất bị thu hồi theo Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thu hồi đất thực hiện đầu tư xây dựng công trình Đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thành phố Yên Bái.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 498.525.892.997 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.277.000.884 VND

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối kỳ	<b>7.103.437.763</b>	<b>360.900.000</b>	<b>7.464.337.763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.092.509.234	360.900.000	3.453.409.234
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	-	166.397.694
Số dư cuối kỳ	<b>3.258.906.928</b>	<b>360.900.000</b>	<b>3.619.806.928</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	4.010.928.529	-	4.010.928.529
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.844.530.835</b>	-	<b>3.844.530.835</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 VND.

### 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể công nhân viên. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 đồng; Khấu hao lũy kế đến ngày 30/06/2019 là 3.593.421.609 đồng, Trong đó: Khấu hao đã trích trong kỳ là 167.048.178 đồng.



**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Mông Sơn năm 2019	1.279.437.502	-
- Chi phí chi tiền lương bổ sung	858.750.000	-
- Chi phí thuê đất năm 2019	406.899.954	-
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Kiên Thành năm 2019	44.501.002	-
- Các khoản khác	88.987.049	56.777.074
	<b>2.678.575.507</b>	<b>56.777.074</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 đến 2022) chờ phân bổ	254.686.760	305.624.120
- Chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành (từ 2016 đến 2030) chờ phân bổ	2.098.346.168	2.190.244.544
- Chi phí phụ tùng thay thế chờ phân bổ	-	223.287.781
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị	7.600.000.000	11.700.000.000
- Chi phí sửa chữa khác	134.408.570	196.665.134
- Các khoản khác	3.463.102	12.198.672
	<b>10.090.904.600</b>	<b>14.628.020.251</b>



## 30/06/2019

24



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01.2019-XMYB/HĐTD ngày 28 tháng 05 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 80.000.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019-2020;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Cầm cố tài sản là Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 72.996.504.486 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/788171/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đất vôi, đá sét theo các Hợp đồng thế chấp quyền thuê tài sản; Hợp đồng thế chấp bất động sản; Hợp đồng thế chấp tài sản; Hợp đồng cầm cố và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 149.981.640.615 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Yên Bái;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2019 là: 30.190.204.902 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 28.000.000.000 đồng.



(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2018/HĐSĐBS-NHPT ngày 31/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2019 là: 75.536.208.647 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 51.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2019 là: 109.328.712.500 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 65.000.000.000 đồng.



**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.684.246.500	8.684.246.500	8.645.257.900	8.645.257.900
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.558.543.000	1.558.543.000	1.551.545.800	1.551.545.800
- Công ty TNHH MTV Việt Hưng Tây	8.499.943.000	8.499.943.000	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	7.732.095.150	7.732.095.150	-	-
- Công ty Điện lực Yên Bái	4.597.420.729	4.597.420.729	5.103.596.454	5.103.596.454
- Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc	3.056.045.093	3.056.045.093	3.042.324.742	3.042.324.742
- Công ty TNHH MVT Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- Công ty TNHH Vận tải Khánh Hiền	-	-	7.324.441.813	7.324.441.813
- Phải trả các đối tượng khác	14.193.738.073	14.193.738.073	11.287.848.627	11.287.848.627
	<b>51.220.578.713</b>	<b>51.220.578.713</b>	<b>39.853.562.504</b>	<b>39.853.562.504</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.684.246.500	8.684.246.500	8.645.257.900	8.645.257.900
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.558.543.000	1.558.543.000	1.551.545.800	1.551.545.800
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.056.045.093	3.056.045.093	3.042.324.742	3.042.324.742
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- Phải trả các đối tượng khác	488.182.955	488.182.955	-	-
	<b>16.685.564.716</b>	<b>16.685.564.716</b>	<b>16.137.675.610</b>	<b>16.137.675.610</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	29.006.404.812	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	22.440.976.912	11.632.011.804
- Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	304.573.374	14.815.980.510
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.064.442.278	3.365.042.278
	<b>53.816.397.376</b>	<b>29.813.034.592</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<b>29.006.404.812</b>	<b>-</b>



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	429.347.820	-	373.770.340	1.153.404.721	1.208.982.201	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.579.372.805	2.579.372.805	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.378.592.674	-	1.378.592.674	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.367.940	129.586.195	-	-	135.954.135
- Thuế tài nguyên	-	817.046.838	4.009.217.750	1.657.531.936	-	3.168.732.652
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	52.545.599	813.799.913	53.649.456	-	812.696.056
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các loại thuế khác	-	697.999.543	2.770.166.335	9.463.775	-	3.458.702.103
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	382.912.136	1.898.396.725	798.843.356	-	1.482.465.505
	<u>429.347.820</u>	<u>3.335.464.730</u>	<u>12.574.310.063</u>	<u>7.630.858.723</u>	<u>1.208.982.201</u>	<u>9.058.550.451</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.055.811.304	1.616.640.075
- Chi phí phải trả khác	95.961.979	149.082.585
	<b>4.151.773.283</b>	<b>1.765.722.660</b>

## 21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.796.606.649	1.791.901.354
- Bảo hiểm xã hội	1.131.636.931	411.928.316
- Bảo hiểm y tế	195.846.272	61.301.886
- Bảo hiểm thất nghiệp	87.608.920	27.245.242
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	249.466.856	338.376.751
	<b>3.461.165.628</b>	<b>2.630.753.549</b>

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ (*)	12.240.000.000	-
	<b>12.240.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là chi phí sửa chữa lớn được trích theo Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2019 do Ban Giám đốc lập và được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được tập hợp tại Thuyết minh số 10 tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm 2019.

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	265.300.000.000	(125.252.497.015)	140.047.502.985
Lỗ trong kỳ trước	-	(1.780.268.572)	(1.780.268.572)
Số dư cuối kỳ trước	<b>265.300.000.000</b>	<b>(127.032.765.587)</b>	<b>138.267.234.413</b>
Số dư đầu kỳ này	265.300.000.000	(118.837.113.275)	146.462.886.725
Lỗ trong kỳ này	-	(327.161.397)	(327.161.397)
Số dư cuối kỳ này	<b>265.300.000.000</b>	<b>(119.164.274.672)</b>	<b>146.135.725.328</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Ông Mã Đề Thuần	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	<b>265.300.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	459.600.000	114.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	570.000.000	-

**b) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 80/HĐTĐ/2007 tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích khai thác đá, làm xưởng đập đá phục vụ nguồn nguyên liệu từ ngày 22/6/2007 đến hết ngày 22/06/2057. Diện tích khu đất thuê là: 312.947,6 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 81/HĐTĐ/2007 tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy từ ngày 13/7/2005 đến hết ngày 13/07/2035. Diện tích khu đất thuê là: 379.505,0 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ/2007 tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà ở cán bộ công nhân viên từ ngày 15/1/2005 đến hết ngày 15/01/2035. Diện tích khu đất thuê là: 35.764,15 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/2011 tại xã Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2007 đến hết ngày 18/01/2022. Diện tích khu đất thuê là: 146.739,0 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	8.686,36	8.699,56

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.161.692.638	7.273.777.570
Doanh thu bán thành phẩm	332.854.873.050	342.919.757.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	642.718.182	442.418.182
Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.124.113.636	-
	<b>368.783.397.506</b>	<b>350.635.953.094</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>318.908.230.393</b>	<b>299.799.310.179</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.122.442.301	7.150.340.052
Giá vốn của thành phẩm đã bán	296.684.445.522	311.098.275.509
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	302.684.509	167.048.178
Giá vốn của hoạt động xây dựng	33.524.492.001	-
	<b>331.634.064.333</b>	<b>318.415.663.739</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.196.689	486.371
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.587.480	-
	<b>100.784.169</b>	<b>486.371</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>	<b>67.719.848</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)



## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	20.924.233.330	25.330.928.092
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	40.463.022
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	91.468.592	93.917.167
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(307.223.635)
	<b>21.015.701.922</b>	<b>25.158.084.646</b>

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.672.779.781	3.502.238.759
	<b>10.672.779.781</b>	<b>3.502.238.759</b>

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.175.710	96.252.313
Chi phí nhân công	3.336.508.574	3.196.940.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.100.220	365.218.625
Thuế, phí, và lệ phí	250.712.935	248.068.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.044.061	603.652.966
Chi phí khác bằng tiền	693.757.445	893.605.478
	<b>5.361.298.945</b>	<b>5.403.738.806</b>

## 31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập từ đền bù dự án đường nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, thành phố Yên Bái	126.395.000	-
Tiền phạt thu được	63.025.580	102.142.650
Thu nhập từ hỗ trợ của người bán do sản phẩm bị lỗi	188.125.000	-
Thu nhập khác	-	5.119.036
	<b>377.545.580</b>	<b>107.261.686</b>



### 32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định bị thu hồi	210.199.193	-
Chi phí đền bù do thiên tai	150.000.000	-
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp về thuế Bảo vệ môi trường và Bảo hiểm xã hội	544.844.478	44.243.773
	<b>905.043.671</b>	<b>44.243.773</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(327.161.397)	(1.780.268.572)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(327.161.397)	(1.780.268.572)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.378.592.674	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.378.592.674)	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(327.161.397)	(1.780.268.572)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(327.161.397)	(1.780.268.572)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.530.000	26.530.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(12)</b>	<b>(67)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.708.815.589	163.756.147.532
Chi phí nhân công	22.621.958.674	20.444.877.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.837.640.355	24.980.981.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.628.521.000	69.929.025.242
Chi phí khác bằng tiền	25.813.669.394	22.014.640.550
	<b>369.610.605.012</b>	<b>301.125.671.930</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.247.679	-	229.056.296	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.502.511.527	(17.045.000.000)	54.199.222.688	(17.045.000.000)
Các khoản cho vay	2.545.719.848	-	-	-
	<b>53.391.479.054</b>	<b>(17.045.000.000)</b>	<b>54.428.278.984</b>	<b>(17.045.000.000)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	438.033.271.150	487.044.785.282
Phải trả người bán, phải trả khác	54.681.744.341	42.484.316.053
Chi phí phải trả	4.151.773.283	1.765.722.660
	<b>496.866.788.774</b>	<b>531.294.823.995</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.247.679	-	-	343.247.679
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.394.311.527	63.200.000	-	33.457.511.527
Các khoản cho vay	2.545.719.848	-	-	2.545.719.848
	<b>36.283.279.054</b>	<b>63.200.000</b>	<b>-</b>	<b>36.346.479.054</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.056.296	-	-	229.056.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.091.022.688	63.200.000	-	37.154.222.688
	<b>37.320.078.984</b>	<b>63.200.000</b>	<b>-</b>	<b>37.383.278.984</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	366.978.145.101	71.055.126.049	-	438.033.271.150
Phải trả người bán, phải trả khác	54.681.744.341	-	-	54.681.744.341
Chi phí phải trả	4.151.773.283	-	-	4.151.773.283
	<b>425.811.662.725</b>	<b>71.055.126.049</b>	<b>-</b>	<b>496.866.788.774</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	334.989.659.233	152.055.126.049	-	487.044.785.282
Phải trả người bán, phải trả khác	42.484.316.053	-	-	42.484.316.053
Chi phí phải trả	1.765.722.660	-	-	1.765.722.660
	<b>379.239.697.946</b>	<b>152.055.126.049</b>	<b>-</b>	<b>531.294.823.995</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	277.669.806.239	240.996.079.328
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(326.681.320.371)	(269.419.737.813)
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		

### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ vào Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 18/07/2019 của Hội đồng Quản trị về việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư trạm nghiền xi măng Yên Bình, Công ty đã chấm dứt hoạt động triển khai công trình Dây chuyền Trạm nghiền xi măng số 2 (số dư trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 30/06/2019 là: 2.252.365.659 đồng) từ thời điểm 01/07/2019.

Đồng thời, Căn cứ vào Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 18/07/2019 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng các nhà máy: sản xuất bột đá cacbonat canxi, sản xuất bao bì, sản xuất đá cẩm thạch nhân tạo, sản xuất bê tông đúc sẵn và các công trình phụ trợ, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước để chuyển đổi từ dự án đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng số 2 sang triển khai dự án này.

Đối với chi phí xây dựng dở dang đã tập hợp của công trình Dây chuyền Trạm nghiền xi măng số 2 sẽ được chuyển qua tập hợp đối với dự án mới, do các chi phí đã phát sinh là các chi phí liên quan đến việc giải phóng, san tạo mặt bằng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>318.908.230.393</b>	<b>299.799.310.179</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	316.195.040.131	296.604.734.177
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	2.713.190.262	3.194.576.002
<b>Doanh thu tài chính</b>		<b>67.719.848</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	67.719.848	-
<b>Mua nguyên vật liệu</b>		<b>160.676.563.510</b>	<b>108.949.980.787</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	160.676.563.510	108.949.980.787
<b>Cho vay</b>		<b>7.568.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	7.568.000.000	-
<b>Thu hồi gốc cho vay</b>		<b>5.022.280.152</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	5.022.280.152	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>46.243.982.742</b>	<b>43.325.473.454</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	12.153.982.742	9.235.473.454
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	8.300.000.000	8.300.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	4.990.000.000	4.990.000.000
Ông My Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	Giám đốc Chi nhánh Công ty mẹ	11.900.000.000	11.900.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	Cổ đông	8.900.000.000	8.900.000.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>32.340.002.411</b>	<b>47.016.526.952</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	32.340.002.411	47.016.526.952
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>2.545.719.848</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	2.545.719.848	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>29.006.404.812</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	29.006.404.812	-



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	181.600.000	157.090.909
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	567.507.751	349.805.984

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Lý**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Nguyệt**

*Yên Bái, ngày 12 tháng 08 năm 2019*

**Giám đốc**



**Mai Thế Loan**